

**Nhân tố tác động đến sự lựa chọn chính sách kế toán**  
**- Nghiên cứu tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Bình Dương**

□ *Trần Đình Nhân\**

*Trần Phước\*\**

*\*Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương*

*\*\*Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh*

**Tóm tắt**

*Chính sách kế toán (CSKT) là các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp (DN) lựa chọn áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC). CSKT không chỉ có kế toán quan tâm mà được các kiểm toán viên, nhà quản trị DN, chủ DN, nhà đầu tư cùng quan tâm. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả dùng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, để xác định những nhân tố tác động đến lựa chọn CSKT của DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 03 trong 06 nhân tố tác động đến mô hình lựa chọn CSKT là “Thuế”; “Tính trung thực và hợp lý BCTC”; “Kế hoạch trả thưởng và 03 nhân tố còn lại là “Nhu cầu thông tin”; “Trình độ nhân viên kế toán”; “Mức vay nợ”. Tuy không có ý nghĩa thống kê nhưng cũng đáng được các nhà quản lý quan tâm, trong góc nhìn quản trị DN.*

**Từ khóa:** *nhân tố tác động, chính sách kế toán, doanh nghiệp FDI.*

**Abstract**

*Accounting policies are principles and methods of accounting. Enterprises choice to apply in presentation of Financial Statements. The accounting policy is not only interested by accountants, but also by auditors, business administrators, business owners, and investors. In this article, authors uses a mixed research method to determine the factors affecting the choice of accounting policies of Foreign Direct Investment enterprises (FDI) in Binh Duong province. Findings have identified three out of six factors influencing the accounting policy choice model in FDI enterprises: tax, true and fair of financial statements, and compensation plan. Remaining three factors: information needs, qualifications of accountants, and level of debt, although not statistically significant, are also worthy of attention from managers in the perspective of corporate governance.*

**Keywords:** *influencing factors, accounting policies, FDI enterprises.*

**JEL:** *M40, M41, M49, P00.*

**1. Giới thiệu**

CSKT là nguyên tắc, cơ sở, quy ước và thông lệ cụ thể được áp dụng bởi một đơn vị, trong việc lập và trình bày BCTC. Theo Đoạn 5 CMKT 29, (VAS 29 - Chuẩn mực thay đổi CSKT, ước tính kế toán và các sai sót) thì DN phải lựa chọn và áp dụng CSKT nhất quán đối với các giao dịch, trừ khi có chuẩn mực kế toán khác yêu cầu hoặc cho phép phân loại giao dịch, sự kiện tương tự thành các nhóm nhỏ và áp dụng CSKT khác nhau cho các nhóm này. Với trường hợp này, một CSKT phù hợp sẽ được lựa

chọn và áp dụng nhất quán đối với mỗi nhóm.

Các nghiên cứu trên thế giới về chủ đề này khá nhiều, đối với nhân tố quy mô hay loại hình của DN thì Okpala, Kenneth Enoch, (2016) cho thấy, không có ảnh hưởng đến lựa chọn CSKT. Nghiên cứu của các tác giả này khẳng định rằng, các công ty không nên quá tập trung vào việc lựa chọn CSKT nhằm đạt mục tiêu về thuế, mà nên tập trung vào lựa chọn CSKT nhằm nâng cao chất lượng thông tin của BCTC và đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin của DN. Nghiên cứu của Szilveszter Fekete và cộng sự, (2010) cho biết, có 06 nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT bao gồm: “Thông tin”; “Thuế”; “Sự tin cậy của các đối tượng bên ngoài DN”; “Đáp ứng yêu cầu các đối tượng bên trong”; “Chi phí”; “Tính trung thực và hợp lý BCTC”, thu được từ phân tích nhân tố khám phá. Trong đó, nhân tố “Thông tin” (chủ yếu là nhu cầu thông tin của nhà quản lý, cổ đông), có ảnh hưởng mạnh nhất; tiếp theo là nhân tố

“Thuế”; các nhân tố còn lại ảnh hưởng ít. Có thể thấy, nghiên cứu này đã tập hợp khá đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của DNNVV đã được khám phá trước đó.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Kenneth và Michael, (1991); Franck Missonier-Piera, (2004) cho thấy rằng, việc lựa chọn CSKT có liên quan đến đòn bẩy tài chính, bản chất của tài sản, chi phí chính trị và mức độ pha loãng cổ phần. Ngoài ra, “Mức vay nợ”; “Quy mô công ty” và “Chính sách thưởng cho nhà quản lý”, cũng có ảnh hưởng đáng kể.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của kế hoạch tiền thưởng đối với người quản lý đến số liệu kế toán trên BCTC, nhằm thu thập bằng chứng. Liệu rằng, các kế hoạch này có ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của người quản lý có P. Healy, (1985) và Robert L.Hagerman và Mark E.Zmijewski, (1979) cũng đã chứng minh có sự tác động của các nhân tố này.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thúy An, (2019) đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của DN gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nguyễn Thị Thanh Thủy, (2018) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của các DNNVV, trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Lê Thị Mai Chi, (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của DNNVV ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Trần Quốc Dũng, (2017) nghiên cứu các nhân tố tác động đến lựa chọn CSKT ảnh hưởng đến lợi nhuận DN tại thành phố Cần Thơ.

Các nghiên cứu dựa trên các lý thuyết nền như “Thuyết Đại diện”; “Thuyết Bất cân xứng thông tin” và “Thuyết Thông tin hữu ích”, để thực hiện xác định các nhân tố ảnh hưởng đến CSKT. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất Mô hình gồm 06 nhân tố: “Thuế”; “Nhu cầu thông tin”; “Tính trung thực và hợp lý BCTC”; “Trình độ nhân viên kế toán”; “Kế hoạch trả thưởng”; “Mức vay nợ”, tác động đến CSKT.

Qua quá trình hệ thống hóa cơ sở lý luận và sơ lược tổng quan, các nghiên cứu liên quan đến sự lựa chọn CSKT. Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu thực hiện tại các lĩnh vực khác nhau nhưng chưa có nhiều công trình nghiên cứu về loại hình DN FDI. Nhóm tác giả nhận thấy, đây là khe hở để thực hiện nghiên cứu này. Mục tiêu là, nghiên cứu sự lựa chọn CSKT của DN FDI và xác định nhân tố nào tác động đến sự lựa chọn CSKT? Từ đó đưa ra các hàm ý chính sách, trong công tác lựa chọn CSKT phù hợp với FDI, trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### ***Các khái niệm chủ yếu***

CSKT được hiểu như trong Đoạn 13 VAS 21, “Chuẩn mực trình bày BCTC” và trong Đoạn 4 VAS 29, “Chuẩn mực thay đổi CSKT, ước tính kế toán và các sai sót” như sau: “CSKT là nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán cụ thể được DN áp dụng, trong việc lập và trình bày BCTC”.

Theo IAS 8: “CSKT là nguyên tắc, cơ sở, quy ước và thông lệ cụ thể được áp dụng bởi một đơn vị, trong việc lập và trình bày BCTC”.

Việc lựa chọn và áp dụng CSKT phù hợp còn tùy thuộc vào loại hình DN, cơ cấu tổ chức quản lý và cách vận hành của mỗi DN. Nhưng DN phải lựa chọn và xây dựng CSKT. DN xây dựng phương pháp kế toán hợp lý, nhằm đảm bảo các thông tin trên BCTC trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN, phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch cho việc lập và trình bày BCTC, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Như vậy, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành cho các DN tự do lựa chọn CSKT phù hợp, để áp dụng vào việc quản lý và điều hành DN trong chu kỳ kế toán của năm tài chính. Vai trò CSKT được thể hiện cụ thể, qua những chủ thể sau:

*Một là*, đối với chủ sở hữu DN, cổ đông góp vốn: CSKT là căn cứ quan trọng giúp chủ sở hữu DN, cổ đông góp vốn biết được hiệu quả của việc sử dụng vốn, trong việc đầu tư kinh doanh có đạt được kết quả như kỳ vọng mà nhà quản lý ghi nhận và trình bày trên BCTC.

*Hai là*, đối với nhà quản lý DN: CSKT là phương tiện của nhà quản lý trong quá trình quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Giúp nhà quản lý có thể xây dựng kế hoạch kinh doanh, tối ưu hóa được các chính sách để định hướng phát triển DN. Ngoài ra, nhà quản lý có thể sử dụng như công cụ để kiểm soát chi phí nhằm tránh thất thoát, gây lãng phí và cơ sở pháp lý, để trình bày cho các bên liên quan.

*Ba là*, đối với kế toán viên, kiểm toán viên: CSKT là những nguyên tắc, cơ sở và phương pháp giúp người kế toán viên thực hiện việc ghi nhận, trình bày các thông tin nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong DN một cách trung thực, hợp lý, khách quan, không thiên vị. Đồng thời, là căn cứ để kế toán viên, kiểm toán viên so sánh, đối chiếu tính tuân thủ các quy định pháp luật theo từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

*Bốn là*, đối với cơ quan thuế: CSKT của DN là cơ sở pháp lý được áp dụng tại DN và cũng là cơ sở làm căn cứ để cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của DN liệu có phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam hay không? Từ đó, ngăn ngừa các hành vi gian lận trốn thuế, các thông tin được trình bày trên BCTC sai lệch, không đúng sự thật. Giúp các DN không vi phạm pháp luật về các quy định, chính sách thuế, kế toán, tài chính.

*Năm là*, đối với các tổ chức tín dụng, ngân hàng, nhà đầu tư: là cơ sở quan trọng của nhà đầu tư khi tiếp nhận thông tin của DN đã trình bày trên BCTC đã được công bố ra bên ngoài. Nhà đầu tư có thể làm căn cứ phân tích, đánh giá, so sánh tình hình hoạt động kinh doanh, những rủi ro có thể xảy ra hoặc những triển vọng của DN trong tương lai. Đây là điều sẽ ảnh hưởng đến khả năng ra quyết định của họ, đối với DN.

### ***Các chính sách ưu đãi thuế thu hút đầu tư tại Bình Dương***

*Thứ nhất, về thuế thu nhập DN:* thuế suất ưu đãi 10%, trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, (đối với khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; khoản 1 Điều 3 Thông tư số 212/TT-BTC ngày 31/12/2015). Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất phần mềm, sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải, phát triển công nghệ sinh học. Thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm, miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (áp dụng đối với khoản 3 Điều 15 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ). Thu nhập của DN, từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực môi trường.

*Thứ hai, về xuất khẩu, thuế nhập khẩu:* căn cứ Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ, được miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm: máy móc, thiết bị, linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp đặt đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc thiết bị; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

*Thứ ba, về tiền thuê đất:* căn cứ Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 và Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời gian thuê đất đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: miễn tiền thuê đất 03 năm, kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động, đối với dự án thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường; miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm, đối với dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

Qua quá trình nghiên cứu, cùng với mục tiêu xác định nhân tố nào tác động đến sự lựa chọn CSKT, tác giả chọn đối tượng tham gia phỏng vấn là chuyên gia am hiểu về lĩnh vực kế toán, họ là những người có kinh nghiệm và kiến thức có thể trả lời khách quan đáng tin cậy. Cụ thể, có 05 chuyên gia trong lĩnh vực kế toán. Tác giả đã gửi bảng câu hỏi phỏng vấn chuyên gia và tổng hợp kết quả, tại Bảng 1.

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả khảo sát chuyên gia**

| STT | Nhân tố                      | Có | Tỷ lệ |
|-----|------------------------------|----|-------|
| 1   | Thuế                         | X  | 100%  |
| 2   | Nhu cầu thông tin            | X  | 100%  |
| 3   | Sự trung thực và hợp lý BCTC | X  | 100%  |
| 4   | Trình độ nhân viên kế toán   | X  | 60%   |
| 5   | Kế hoạch trả thưởng          | X  | 60%   |
| 6   | Mức vay nợ                   | X  | 80%   |

(Nguồn: kết quả khảo sát)

### **3. Phương pháp - Mô hình và Giả thuyết nghiên cứu**

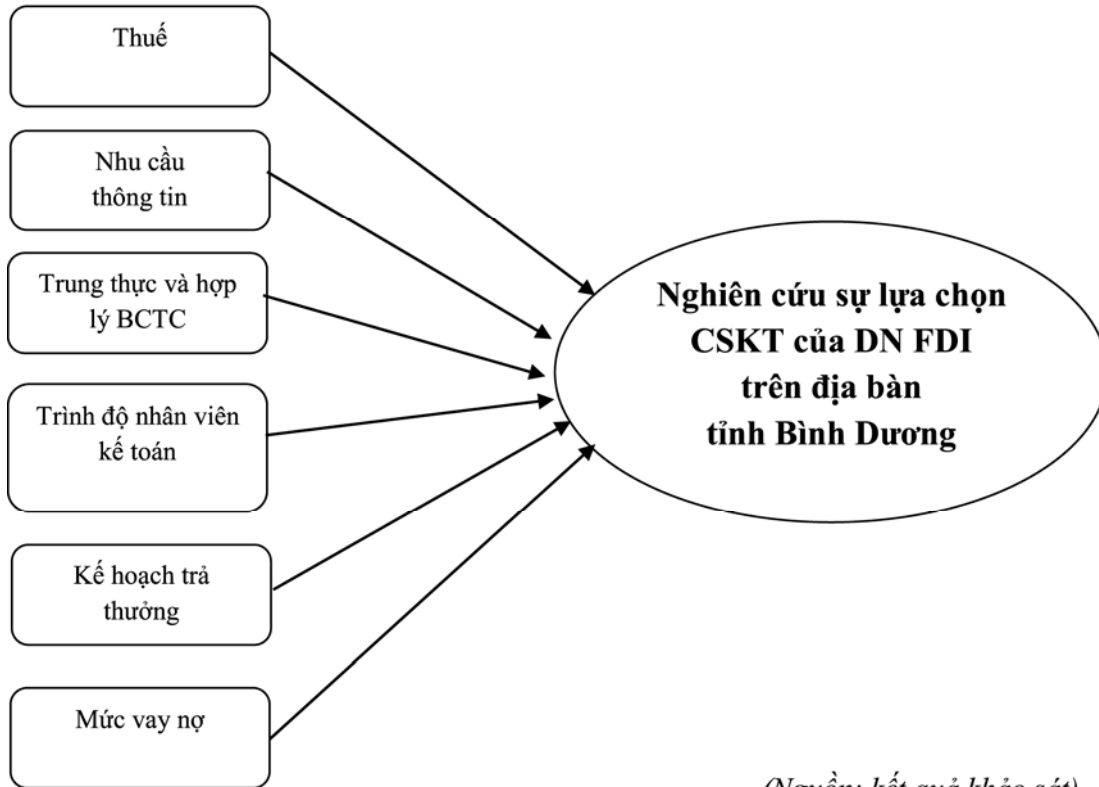
#### ***Phương pháp nghiên cứu và thu thập số liệu***

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng cả 03 phương pháp là “Nghiên cứu hỗn hợp”; “Nghiên cứu định tính” và “Nghiên cứu định lượng”. Các dữ liệu sơ cấp dùng trong phân tích được thực hiện, thông qua thống kê 150 phiếu khảo sát thu về đã được trả lời và đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí trong nội dung của bảng câu hỏi.

#### ***Mô hình nghiên cứu***

Từ Bảng 1 khảo sát các chuyên gia về các nhân tố tác động đến sự lựa chọn CSKT, ta có Mô hình nghiên cứu đề xuất, như Hình 1.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



(Nguồn: kết quả khảo sát)

**Giả thuyết nghiên cứu**

Và các giả thuyết nghiên cứu được trình bày, tại Bảng 2.

**Bảng 2: Bảng các giả thuyết nghiên cứu**

| BIẾN SỐ | MÔ TẢ BIẾN SỐ                  | KỲ VỌNG |
|---------|--------------------------------|---------|
| Y       | CSKT                           |         |
| X1      | Thuế                           | +       |
| X2      | Nhu cầu thông tin              | +       |
| X3      | Tính trung thực và hợp lý BCTC | +       |
| X4      | Trình độ nhân viên kế toán     | +       |
| X5      | Kế hoạch trả thưởng            | +       |
| X6      | Mức vay nợ                     | +       |

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

**4. Kết quả nghiên cứu**

**Kiểm định chất lượng thang đo Cronbach's Alpha**

Sau khi tiến hành xử lý và kết quả kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo, kết quả nghiên cứu có được 06 thang đo của Biến độc lập và 01 thang đo của Biến phụ thuộc, đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha > 0,60; các Biến quan sát lần lượt, đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Như vậy, nghiên cứu có 06 thang đo của Biến độc lập và 01 thang đo của Biến phụ thuộc, tiếp tục đưa vào phân tích khám phá EFA.

**Bảng 3: Kết quả Cronbach's Alpha**

| STT | Tên nhân tố   | Biến quan sát                      | Cronbach's Alpha (Biến tổng) |
|-----|---|------------------------------------|------------------------------|
|     | Nhân tố “Thuế” (THUE)                               | THUE1, THUE2, THUE3, THUE4         | 0,870                        |
|     | Nhân tố “Nhu cầu thông tin” (NCTT)                  | NCTT1, NCTT2, NCTT3, NCTT4         | 0,715                        |
|     | Nhân tố “Tính trung thực và hợp lý của BCTC” (TTHL) | TTHL1, TTHL2, TTHL3, TTHL4         | 0,848                        |
|     | Nhân tố “Trình độ nhân viên kế toán” (TĐNVKT)       | TĐNVKT1, TĐNVKT2, TĐNVKT3, TĐNVKT4 | 0,902                        |
|     | Nhân tố “Kế hoạch trả thưởng” (KHTT)                | KHTT1, KHTT2, KHTT3, KHTT4         | 0,832                        |
|     | Nhân tố “Mức vay nợ” (MVN)                          | MVN1, MVN2, MVN3, MVN4             | 0,870                        |
|     | Biến Phụ thuộc (CSKT)                               | CSKT1, CSKT2, CSKT3                | 0,844                        |

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 20)

#### **Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

##### **Kiểm định KMO**

Kết quả phân tích EFA cho thấy, hệ số KMO của các BQS là 0.746, thỏa mãn điều kiện  $0.5 < KMO < 1$ , với mức ý nghĩa là 0.000 trong Kiểm định Barlett's (Sig<0.05); điểm dừng khi rút trích các nhân tố tại Eigenvalues = 1.625 > 1, số nhân tố trích được là 06 và tổng phương sai trích được là 70,638%.

Trong 24 Biến quan sát có các nhóm Biến quan sát có 01 số biến như: THUE2, NCTT2, TTHL4 mang 2 giá trị nhưng khi sử dụng hệ số tải nhân tố lớn nhất trừ hệ số tải nhân tố nhỏ nhất hơn 0.3, nên các Biến quan sát này vẫn được giữ lại; tuy nhiên Biến quan sát KHTT2 mang 3 giá trị nhưng hệ số tải nhân tố lớn nhất trừ hệ số tải nhân tố nhỏ nhất nhỏ 0.3, nên sẽ bị loại; những biến có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.3, được giữ lại. Điều này thể hiện kết quả phân tích nhân tố là phù hợp và số nhân tố trích được là 6, hoàn toàn phù hợp với cơ sở lý thuyết về các nhân tố tác động đến sự lựa chọn CSKT của DN FDI.

#### **Bảng 4: Kiểm định KMO**

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| KMO                   | 0,746     |
| Mức ý nghĩa           | 0,000     |
| Eigenvalues           | 1,625 > 1 |
| Tổng phương sai trích | 70,638    |

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

##### **Phân tích hệ số tương quan**

Bước đầu tiên khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội là, xem xét các mối tương quan tuyến tính giữa các Biến độc lập với từng Biến phụ thuộc và chính giữa các Biến độc lập với nhau. Vì nếu có bất cứ liên hệ tương quan qua lại chặt chẽ nào giữa các Biến độc lập thì có thể ảnh hưởng đến kết quả của phân tích hồi quy bội.

**Bảng 5: Ma trận hệ số tương quan**

|                |                     | X1<br>(THUE) | X2<br>(NCTT) | X3<br>(TTHL) | X4<br>(TĐNVKT) | X5<br>(KHTT) | X6<br>(MVN) | Y<br>(CSKT) |
|----------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|-------------|-------------|
| X1<br>(THUE)   | Pearson Correlation | 1            | -.143        | .252**       | -.153          | .113         | -.221**     | .630**      |
|                | Sig. (2-tailed)     |              | .081         | .002         | .062           | .168         | .007        | .000        |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| X2<br>(NCTT)   | Pearson Correlation | -.143        | 1            | -.126        | .169*          | .188*        | .098        | -.103       |
|                | Sig. (2-tailed)     | .081         |              | .124         | .039           | .021         | .234        | <b>.208</b> |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| X3<br>(TTHL)   | Pearson Correlation | .252**       | -.126        | 1            | -.247**        | .043         | -.107       | .469**      |
|                | Sig. (2-tailed)     | .002         | .124         |              | .002           | .600         | .194        | .000        |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| X4<br>(TĐNVKT) | Pearson Correlation | -.153        | .169*        | -.247**      | 1              | .250**       | .245**      | -.223**     |
|                | Sig. (2-tailed)     | .062         | .039         | .002         |                | .002         | .002        | <b>.006</b> |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| X5<br>(KHTT)   | Pearson Correlation | .113         | .188*        | .043         | .250**         | 1            | .028        | .316**      |
|                | Sig. (2-tailed)     | .168         | .021         | .600         | .002           |              | .736        | .000        |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| X6<br>(MVN)    | Pearson Correlation | -.221**      | .098         | -.107        | .245**         | .028         | 1           | -.232**     |
|                | Sig. (2-tailed)     | .007         | .234         | .194         | .002           | .736         |             | .004        |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |
| Y<br>(CSKT)    | Pearson Correlation | .630**       | -.103        | .469**       | -.223**        | .316**       | -.232**     | 1           |
|                | Sig. (2-tailed)     | .000         | <b>.208</b>  | .000         | .006           | .000         | .004        |             |
|                | N                   | 150          | 150          | 150          | 150            | 150          | 150         | 150         |

**Ghi chú:** N = 150. \* ở mức ý nghĩa 0,05.

\*\* ở mức ý nghĩa 0,01.

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 20)

Căn cứ theo kết quả tại Bảng 5 thì giá trị sig của các Biến phụ thuộc với Biến độc lập  $< 0,01$ , cho thấy ở mức ý nghĩa 0,01 thì các Biến phụ thuộc đều có tương quan với Biến độc lập. Căn cứ giá trị tương quan Pearson thì các Biến độc lập và Biến phụ thuộc có mức độ tương quan, từ trung bình đến mạnh. Như vậy, mô hình đạt điều kiện về sự tương quan giữa Biến độc lập và Biến phụ thuộc, để có thể phân tích hồi quy.

Bên cạnh đó, giá trị sig giữa các Biến độc lập cho thấy giữa chúng cũng có sự tương quan với nhau, tuy nhiên  $|r|$  biến thiên từ 0,043 đến 0,556, tức là mức độ tương quan là từ rất yếu đến trung bình. Do đó, cần xem xét việc mô hình có bị đa cộng tuyến hay không? Dấu hiệu đa cộng tuyến sẽ được xem xét thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF, khi phân tích hồi quy.

#### **Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu**

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy, ta dùng hai hệ số là hệ số xác định  $R^2$  hiệu chỉnh và kiểm định F.

**Bảng 6: Chỉ tiêu đánh giá sự phù hợp của mô hình**

| Mô hình | R                | $\alpha$ | $R^2$ hiệu chỉnh | Dự báo độ lệch chuẩn | Durbin-Watson |
|---------|------------------|----------|------------------|----------------------|---------------|
| 1       | 761 <sup>a</sup> | 580      | .565             | .67376               | 1.598         |

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 20)

Qua Bảng 6, hệ số  $R^2$  là 0,580; hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh (0,565)  $< R^2$ . Vì vậy, dùng hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh để đánh giá độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn, vì nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình. Chứng tỏ, mô hình hồi quy là phù hợp để giải thích các nhân tố Thuế; Sự trung thực và hợp lý BTC; Trình độ nhân viên kế toán; Kế hoạch trả lương; Mức vay nợ.

Ý nghĩa của hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh là 56,5% sự biến thiên của sự lựa chọn CSKT, được giải thích bởi 05 Biến độc lập đưa ra trong mô hình.

#### **Phân tích Mô hình Hồi quy bội**

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor)  $< 2$ , cho thấy các Biến độc lập này không có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Các Biến độc lập là THUE, TTHL, KHTT có mức ý nghĩa thống kê, với giá trị Sig  $< 0,05$ ; Biến độc

lập TĐNVKT có giá trị Sig = 0,032 < 0,05, nhưng hệ số Beta mang giá trị âm  $\beta = -0,129$ , nên giả thuyết H4 bị bác bỏ và không chấp nhận; Biến độc lập MVN không đạt mức ý nghĩa 5% hay độ tin cậy 95%, do giá trị Sig > 0,05.

Phương trình hồi quy bội, thể hiện mức độ tác động giữa các nhân tố đến sự lựa chọn CSKT, dựa trên hệ số hồi quy chuẩn hóa các nhân tố như sau:

$$CSKT = 0,489 \times THUE + 0,295 \times TTHL + 0,282 \times KHTT.$$

Trong đó:

- Chính sách kế toán (CSKT);
- Thuế (THUE);
- Sự trung thực và hợp lý BCTC (TTHL);
- Kế hoạch trả thưởng (KHTT).

Kết quả hồi quy xác định, 03 nhân tố tác động đến sự lựa chọn là “THUE”; “TTHL”, “KHTT”.

**Bảng 6: Kết quả các hệ số hồi quy**

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa |              | Hệ số chuẩn hóa | T      | Ý nghĩa | Chuẩn đoán hiện tượng đa cộng tuyến |                                  |
|---------|----------------------|--------------|-----------------|--------|---------|-------------------------------------|----------------------------------|
|         | Hệ số Beta           | Sai số chuẩn | Beta            |        |         | Độ chấp nhận                        | Hệ số phóng đại phương sai (VIF) |
| Hằng số | ,974                 | ,435         |                 | 2,239  | ,027    |                                     |                                  |
| THUE    | ,492                 | ,058         | ,489            | 8,482  | ,000    | ,880                                | 1,137                            |
| TTHL    | ,292                 | ,057         | ,295            | 5,133  | ,000    | ,886                                | 1,128                            |
| TĐNVKT  | -,112                | ,052         | -,129           | -2,167 | ,032    | ,820                                | 1,220                            |
| KHTT    | ,237                 | ,048         | ,282            | 4,970  | ,000    | ,908                                | 1,101                            |
| MVN     | -,092                | ,076         | -,069           | -1,213 | ,227    | ,905                                | 1,105                            |

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 20)

### Bàn luận kết quả

**Bảng 7: Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>, X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub>, X<sub>5</sub>, X<sub>6</sub>**

| Giả thuyết đối với sự lựa chọn CSKT của DN FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương | Kết quả kiểm định |
|---|-------------------|
| “Thuế” có tác động dương  | Chấp nhận         |
| “Nhu cầu thông tin” có tác động dương                                       | Không chấp nhận   |
| “Sự trung thực và hợp lý BCTC” có tác động dương                            | Chấp nhận         |
| “Trình độ nhân viên kế toán” có tác động dương                              | Không chấp nhận   |
| “Kế hoạch trả thưởng” có tác động dương                                     | Chấp nhận         |
| “Mức vay nợ” có tác động dương  | Không chấp nhận   |

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Kết quả kiểm định các thang đo qua hệ số Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, đã rút trích được thang đo đạt độ tin cậy với 23 Biến quan sát, được phân thành 06 nhóm Biến độc lập, tương ứng với 06 nhân tố tác động đến sự lựa chọn CSKT. Không có sự thay đổi so với mô hình nghiên cứu chính thức, bao gồm: “Thuế”; “Nhu cầu thông tin”; “Sự trung thực và hợp lý BCTC”; “Trình độ nhân viên kế toán”; “Kế hoạch trả thưởng”; “Mức vay nợ”.

Tuy nhiên, kết quả phân tích tương quan xác định được 05 nhân tố là: “Thuế”; “Tính trung thực và hợp lý BCTC”; “Kế hoạch trả thưởng”; “Trình độ nhân viên kế toán”; “Mức vay nợ” có hệ số Sig < 0,05, đạt yêu cầu để sử dụng phân tích hồi quy. Riêng nhân tố “Nhu cầu thông tin” có hệ số Sig > 0,05 bị loại, không đưa vào phân tích hồi quy.

Sau đó, nghiên cứu dùng 05 nhân tố có hệ số tương quan Sig < 0,05 là: “Thuế”; “Sự trung thực và hợp lý BCTC”; “Kế hoạch trả thưởng”; “Trình độ nhân viên kế toán”; “Mức vay nợ” đưa vào phân tích hồi quy, để kiểm định mức độ ảnh hưởng các nhân tố này đến sự lựa chọn CSKT.



Kết quả phân tích hồi quy tìm được 03 nhân tố có hệ số Sig < 0,05 và hệ số Beta tác động cùng chiều (mang dấu dương), hệ số hồi quy  $\beta$  lần lượt nhân tố: “THUE” ( $\beta = 0,489$ ); “TTHL” ( $\beta = 0,295$ ); “KHTT” (0,282), chấp nhận giả thuyết H1, H3, H5.

Và có 02 nhân tố có hệ số Beta mang dấu âm, lần lượt là:

- Nhân tố TĐNVKT có hệ số hồi quy  $\beta = -0,129$ ; hệ số Sig = 0,032 < 0,05, nên bác bỏ giả thuyết H4 và không chấp nhận; nhân tố TĐNVKT tác động ngược chiều, nên sự lựa chọn CSKT có thể do các DN FDI sử dụng dịch vụ tư vấn từ các công ty cung cấp dịch vụ kế toán và kiểm toán, do đó vai trò của người kế toán chưa được chú trọng. Vai trò của người kế toán có thể được thể hiện qua việc ghi nhận nghiệp vụ kế toán phát sinh, kiểm soát và thực hiện các báo theo quy định mà các DN FDI này đã được các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán tư vấn.

- Nhân tố thứ hai mang hệ số Beta âm là nhân tố MVN, có hệ số hồi quy  $\beta = -0,940$  và hệ số Sig = 0,096 > 0,05, nên bác bỏ Giả thuyết H6 và không chấp nhận; nhân tố MVN không tác động đến sự lựa chọn CSKT. Có thể vì trong thời gian được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế, nên các DN FDI chưa áp dụng “Mức vay nợ” làm đòn bẩy tài chính hoặc có áp dụng ở hạn mức thấp, nên nhân tố “Mức vay nợ” có thể chưa tác động đến sự lựa chọn CSKT.

Nghiên cứu đã phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, dựa vào kết quả phương trình hồi quy đã phân tích. Trong 03 nhân tố có tác động mạnh đến sự lựa chọn CSKT có nhân tố “Thuế” tác động mạnh nhất, với hệ số hồi quy  $\beta = 0,489$ ; tiếp theo là nhân tố “Tính trung thực và hợp lý BCTC”, với hệ số hồi quy  $\beta = 0,295$ ; và nhân tố cuối cùng là “Kế hoạch trả thưởng”, với hệ số hồi quy là  $\beta = 0,282$ .

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy, với 06 BDL và 01 BPT. Qua Bảng 7 chúng ta thấy, các Giả thuyết X1, X3, X5 - Chấp nhận và các Giả thuyết X2, X4, X6 - Không chấp nhận. Như vậy, kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,565. Có thể nói, các Biến độc lập THUE, TTHL, TĐNVKT, KHTT, MVN, giải thích được 56,5% sự biến thiên của Biến phụ thuộc CSKT. Ngoài ra, phần còn lại là 43,5% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

## **5. Kết luận và hàm ý quản trị**

### ***Kết luận***

Trong mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu có 06 nhân tố nhưng quá trình phân tích hồi quy nghiên cứu xác định được 03 nhân tố tác động đến sự lựa chọn CSKT, gồm THUE; TTHL; KHTT và mức độ tác động của 03 nhân tố đến sự lựa chọn CSKT lần lượt từ lớn đến nhỏ, như sau: Thuế ( $\beta = 0,489$ ); Sự trung thực và hợp lý BCTC ( $\beta = 0,295$ ); Kế hoạch trả thưởng ( $\beta = 0,282$ ).

### ***Hàm ý quản trị***

#### ***Thứ nhất, nhân tố “Thuế”***

Là nhân tố tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn CSKT. Hiện nay, Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nên các chính sách hỗ trợ và ưu đãi thuế của Chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi việc đầu tư kinh doanh. Bình Dương trở thành nơi có môi trường đầu tư tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài nên các DN FDI đầu tư vào Bình Dương sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi theo luật đầu tư, các chính sách ưu đãi thuế suất thuế thu nhập DN, thuế xuất khẩu, nhập khẩu tùy theo từng ngành nghề, loại hình đầu tư, lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Kết quả này cho thấy, các DN FDI khi đầu tư vào Bình Dương thì nhà đầu tư nước ngoài họ quan tâm đến các chính sách ưu đãi thuế, thời gian hưởng miễn, giảm thuế suất thuế thu nhập DN, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác. Từ đó, các DN FDI sẽ vận dụng tối đa thời gian được hưởng chính sách ưu đãi thuế suất thuế thu nhập DN, các loại thuế liên quan như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các khoản miễn, giảm tiền thuê đất để lựa chọn CSKT phù hợp với đặc điểm, ngành nghề kinh doanh để mang lợi ích tốt nhất cho DN và nhà đầu tư nước ngoài.

#### ***Thứ hai, nhân tố “Tính trung thực và hợp lý BCTC”***

Là nhân tố thứ hai tác động đến sự lựa chọn “Tính trung thực và hợp lý BCTC” trong việc trình bày và lập BCTC làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với BCTC. Thông qua BCTC, người đọc và người sử dụng có thể hiểu được tình hình kinh doanh, sức khỏe tài chính, cơ cấu tài

sản, nguồn vốn, khả năng sử dụng vốn, nợ phải trả, dòng tiền của DN có sử dụng hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế hay không? “Tính trung thực và hợp lý BCTC” giúp cho nhà quản lý, chủ DN, cổ đông hay các nhà đầu tư, ngân hàng và tổ chức tín dụng biết được mức độ trung thực, tính chính xác những số liệu được trình bày trong BCTC.

Hiện nay, các DN FDI đều áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và các VAS để lập và trình bày BCTC. Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển của thế giới và toàn cầu hóa thông tin tài chính của DN thì việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, sẽ theo lộ trình 03 giai đoạn: giai đoạn 1 là giai đoạn chuẩn bị, từ 2019 – 2021; giai đoạn 2 là giai đoạn thử nghiệm, từ năm 2012 - 2025; giai đoạn 3 là áp dụng bắt buộc, từ sau 2025. Do đó, việc lập và trình bày “Tính trung thực và hợp lý BCTC” sẽ giúp thông tin tài chính của DN được rõ ràng, minh bạch, dễ dàng tiếp cận gần với thị trường tài chính thế giới, thu hút được nhà đầu tư trên toàn cầu, nâng cao giá trị thương hiệu của DN và đạt được lợi ích kinh tế trong kinh doanh.

*Thứ ba, nhân tố “Kế hoạch trả thưởng”*

Có hệ số Beta ( $\beta = 0,282$ ) là nhân tố cuối cùng tác động đến sự lựa chọn CSKT. Các khoản tiền lương, tiền thưởng của nhà quản lý, điều hành DN được nhận, dựa trên hợp đồng lao động và những thỏa thuận được ký kết. Ngoài ra, để thu hút và mời được những nhà quản lý giỏi, nhà điều hành có chất lượng lại có tầm nhìn và mang lợi ích phát triển lâu dài cho DN. Giữa chủ DN và nhà quản lý, nhà điều hành DN phải đưa ra những cam kết về mức đãi ngộ xứng đáng, những khoản tiền thưởng nhận được khi đạt được hiệu quả công việc hay kết quả kinh doanh như cam kết ban đầu. Với những cam kết đó giúp cho nhà quản lý, nhà điều hành DN có xu hướng áp dụng kế hoạch tiền thưởng trong lựa chọn CSKT của DN.

Sự lựa chọn CSKT của DN FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương chỉ giải thích được 56,5% sự biến thiên của 03 nhân tố: “Thuế”; “Tính trung thực và hợp lý BCTC” và “Kế hoạch trả thưởng”. Như vậy, còn lại 43,5% chưa giải thích được, bởi tác động của nhân tố khác và sai số ngẫu nhiên. Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng mô hình hoặc xây dựng bảng câu hỏi, để xác định các thang đo quan sát phù hợp với các nhân tố và có thể đề xuất các nhân tố mới, theo hướng áp dụng IFRS. □

#### *Tài liệu tham khảo*

1. Luật Đầu tư 61/2020/QH14 ban hành 17/06/2020, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021.
2. Luật DN 59/2020/QH14 ban hành 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021.
3. Luật Kế toán 88/2015/QH13 ban hành 20/11/2015, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021.
4. Luật Thuế TNDN 14/VBHN-VPQH ban hành 15/07/2020, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021.
5. Bộ Tài chính, (2001), CMKT 14 - Doanh thu và thu nhập khác theo Quyết định Số 149/2001/QĐ-BTC.
6. Bộ Tài chính, (2003), CMKT 21 - Trình bày BCTC theo Quyết định 234/2003/QĐ-BTC.
7. Bộ Tài chính, (2005), CMKT 29 - Thay đổi CSKT ước tính kế toán theo Quyết định Số 12/2005/QĐ-BTC.
8. Bộ Tài chính, (2014), Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.
9. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), “Phân tích dữ liệu với SPSS, Tập 1 và Tập 2”, NXB Hồng Đức.
10. Nguyễn Thúy An, (2019), “Nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của DN gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, Luận văn Thạc sĩ.
11. Nguyễn Thị Thanh Thủy, (2018), “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, Luận văn Thạc sĩ.
12. Lê Thị Mai Chi, (2017), “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của DNNVV - Nghiên cứu đối với DN sản xuất ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”, Luận văn Thạc sĩ.

13. Trần Quốc Dũng, (2017), “Các nhân tố tác động đến lựa chọn CSKT ảnh hưởng đến lợi nhuận DN tại thành phố Cần Thơ”, Luận văn Thạc sĩ.
14. Sirwan Lutfulah Abdulla, Hemn Mahamad Aziz và Rizgar Ali Ahmad, (2022), “The Impact of The Change in Accounting Policy on Banking Credit in Light of The Financial Crisis”, *QALAAI ZANIST JOURNAL*, 7(1), 567-599.
15. Sandra Alves, (2019), “Accounting for investment property determinants of accounting policy choice by portuguese listed firms”, *International Journal of Accounting and Taxation*, December 2019, Vol. 7, No. 2, pp. 1-10.
16. Desrir Miftah, (2018), “Bonus Plan and Income Smoothing on the Selection of Accounting Policy and Corporate Governance Determination Manufacturing Companies Listed on the Indonesian Stock”. *Journal of Resources Development and Management*, ISSN 2422-8397, An International Peer-reviewed Journal, Vol.41, 2018.
17. Okpala, Kenneth Enoch, (2016), *Factors influencing accounting policy choices under IFRS in the Airline-GSA companies. Ilorin Journal of Accounting. IJA. Ilorin Journal of Accounting (IJA)*, Vol. 2, Number 2, 2016.
18. Mariana Guran, (2014), *Three types of accounting policies reflected in Financial Statements. Case study for Romania, Global Economic Observer*, vol 2, issue1, pp. 209-221.